



VIỆN VIỆT-HỌC

BAN VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Giảng-khoa : ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Giảng-viên : Trần Huy-Bích

TIẾT 1 **ĐẠI-CƯƠNG VỀ DÒNG VĂN-HỌC DÂN-GIAN**

(Văn-chương truyền khẩu)

I. **TẦM QUAN-TRỌNG CỦA DÒNG VĂN-HỌC DÂN-GIAN**

Người là sinh vật biết nhận thức, có ý nghĩ, tình cảm, và khả năng diễn đạt những ý nghĩ, tình cảm ấy. Trong lịch sử văn học của các dân tộc, trước khi tiến tới giai đoạn có chữ viết với những sáng tác được ghi chép thành văn, trong dân gian đã có:

- những câu nói ngắn, gọn có ý nghĩa;
- những câu hát theo giọng điệu tự nhiên để biểu lộ, gửi gắm tình cảm;
- những mẩu chuyện để cắt nghĩa các hiện tượng thiên nhiên hay các tập tục, tín ngưỡng.

Văn học dân gian truyền khẩu (với những tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích...) xuất hiện trong rất nhiều xã hội trước khi con người tìm ra chữ viết. Trong văn học sử Trung hoa, khởi đầu cho thơ ca chính là những câu hát dân gian mà về sau Khổng tử đã sưu tập lại trong Kinh Thi. Tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích (*proverbs, folk songs, folk poetry, folk tales*, hay nói chung, *folk literature*) là tài liệu văn học quan trọng của nhiều dân tộc trên thế giới, không riêng gì dân tộc Việt Nam.

Đối với dân tộc ta, dòng văn học dân gian có một địa vị đáng kể hơn thế nữa. Suốt trên 1000 năm Bắc thuộc, văn tự chính thức được công nhận là chữ Hán, thứ chữ không diễn đạt được tiếng nói của dân Việt. Sau khi lấy lại được chủ quyền, tuy tiên nhân ta có thêm chữ nôm, nhưng chữ này khó học, khó nhớ vì lại do chữ Hán ghép thành (muốn biết chữ nôm phải thông thạo chữ Hán trước). Vì thế trong xã hội ta xưa, số người biết đọc, biết viết để có thể diễn đạt ý tưởng, tình cảm bằng chữ (bất kể chữ nôm hay chữ Hán) rất ít. Đại đa số dân chúng đã sáng tác và lưu giữ các tác phẩm dưới dạng truyền khẩu. Chính vì thế, dòng văn học dân gian truyền khẩu rất phong phú và quan trọng trong kho tàng văn học Việt Nam.

Văn học truyền khẩu không hoàn toàn là sáng tác của người bình dân ít học. Trước khi thành đạt, đa số nho sĩ sinh sống, học hành ở thôn quê. Nhiều ẩn sĩ, hàn nho ở với nông thôn suốt đời. Trong những dịp hội hè, trong các cuộc gặp gỡ, hát xướng, nhiều câu nói, câu hát của các vị đã được người bình dân ít học ghi nhớ rồi từ đó, gia nhập dòng văn học dân gian. Theo nhiều tài liệu, Trạng nguyên Lương Thế Vinh (ông Trạng Lường), thi hào Nguyễn Du (cậu Chiêu Bẩy), nhà cách mạng Phan Bội Châu (ông Giải San), nhà thơ Nguyễn Bính... đều đã từng tham dự các sinh hoạt ca hát ở thôn quê và có tác phẩm để lại, làm giàu thêm cho kho tàng văn học dân gian. Ta có thể tin nhiều nho sĩ, trí thức khác cũng đã có những hành động tương tự.

II. **TỤC-NGŨ**

A. **Định nghĩa và biệt loại:**

Tục ngữ (tục: thói quen có đã lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói ngắn, gọn, giàu ý nghĩa, được dùng trong lời nói hàng ngày và lưu truyền từ đời nọ qua đời kia. Tục ngữ còn được gọi là ngôn ngữ (lời người xưa truyền lại).

Có ý nghĩa hẹp hơn tục ngữ là:

Phương ngôn: những câu tục ngữ được dùng trong một vùng, một địa phương chứ không phổ biến khắp nước.

Cách ngôn, Châm ngôn: những câu tục ngữ có ý khuyên dạy luân lý (“cách” là phương thức, “châm” là lời răn bảo)

Thành ngữ: một loại tục ngữ đặc biệt, tự nó chưa có ý nghĩa đầy đủ. Thành ngữ chỉ là những cách nói đã định sẵn (set expressions) để mô tả sự vật chứ không biểu thị một ý phán đoán hay khuyên răn nào. Chẳng hạn: Đàn gảy tai trâu, Đáy bể mò kim, Nói hươu nói vượn, Gần đất xa trời, Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa, Ngâm bồ hòn làm ngọt, Cảnh trứng chọi với đá, Chốn miệng hùm nọc rắn, Xứ tiền rừng bạc biển...

Trong các thành ngữ, có những câu diễn ý so sánh hai sự vật để làm nổi bật việc mô tả, được gọi là những Câu ví. Chẳng hạn: *Lạnh như tiền, Thẳng như ruột ngựa, Chắc như đinh đóng cột, Dốt đặc cán mai, Lúng túng như thợ vụng mất kim...*

B. Nguồn gốc của tục ngữ:

1. Phần lớn các tục ngữ nảy sinh trong đời sống hàng ngày. Ban đầu, có khi chỉ là một câu nói thường nhưng nhờ có ý nghĩa xác đáng, lời lẽ cô đọng, dễ nhớ, được người khác thích thú, nhắc đi nhắc lại. Dần dần, câu nói được trau chuốt và phổ biến rộng hơn.
2. Có những câu vốn là thơ ca có tác giả nhưng nhờ ý đúng, lời hay, được nhiều người lưu tâm một cách đặc biệt rồi tách riêng để truyền tụng. Những câu như Thương người như thể thương thân trong Gia huấn ca (tương truyền của Nguyễn Trãi), Khi nên trời cũng chiều người hay Chữ “tài” liền với chữ “tai” một vần trong Truyện Kiều của Nguyễn Du... có thể xếp vào loại này.
3. Có những câu tục ngữ được dịch từ ngôn ngữ nước ngoài như:
Ở hiền gặp lành (Tích thiện phùng thiện — Trung hoa)
Có công mài sắt, có ngày nên kim (Ma chữ thành châm — Trung hoa)
Lửa cháy đổ dầu thêm (Hỏa thượng thêm du — Trung hoa)
Thời giờ là tiền bạc (Time is money — Anh)
Muốn là được (Vouloir, c'est pouvoir — Pháp)

C. Hình thức của tục ngữ:

Trong tục ngữ có những câu:

1. Không vần, chỉ có ý đối:
Giờ cao, đánh sẽ
Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài
No nên bụt, đói ra ma
2. Không vần, không đối, chỉ cốt ý đúng, lời gọn:
Mật ngọt chết ruồi
Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
3. Nhưng phần lớn tục ngữ là những câu có vần, thường là vần lưng (yêu vận):
Ăn cây nào rào cây ấy
Phép vua thua lệ làng
Con có cha như nhà có nóc
Một giọt máu đào hơn ao nước lã

Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy
 Đôi khi có những câu thêm cả vần chân (cước vận):
Khôn cho người rái
Dại cho người thương
Dở dở ương ương
 Tổ cho người ghét.

III. CA -DAO

A. Định nghĩa và biệt loại:

Ca dao (*ca*: bài hát thành chương khúc; *dao*: bài hát ngắn, không thành chương khúc) là những câu hát theo giọng điệu tự nhiên lưu hành trong dân gian, thường diễn tả ý nghĩ, tình cảm, nếp sinh hoạt của đại chúng bình dân. Ca dao còn được gọi là *phong dao* (“phong” là phong tục). Người xưa cho rằng qua ca dao có thể nhận biết phong tục tốt, xấu của một xứ, một vùng.

Một biệt loại khá quan trọng của ca dao là *đồng dao* (“đồng”: trẻ con). Đồng dao là những bài hát dành cho trẻ con, toàn bài nhiều khi chỉ là một số câu có vần ghép lại với nhau, không có ý nghĩa rõ rệt. Tuy nhiên, đồng dao có thể giúp trẻ học một số danh từ về các vật thường gặp. Chẳng hạn:

Dung dăng dung dẻ
Dắt trẻ đi chơi
Đến cửa nhà trời
Lạy cậu lạy mợ
Cho cháu về quê
Cho dê đi học
Cho cóc ở nhà
Cho gà bới bếp...

hay:

Cái bóng đi chợ cầu Canh
Cái tôm đi trước, củ hành đi sau
Con cua lật đật theo hầu
Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua.

Một số biệt loại nữa của ca dao là các *bài hát ru em*, các *bài vè*, và các *câu đố*.

Vè là một loại ca dao có tính cách thời sự và địa phương, làm ra nhân một việc xảy ra tại địa phương khiến dư luận xôn xao. Vè thường nhằm mục đích chỉ trích, chế giễu.

Không có ranh giới rõ rệt giữa *ca dao* và *dân ca*. Có thể coi ca dao là phần lời thơ của các bài dân ca.

Ca dao khác tục ngữ ở chỗ — theo định nghĩa — ca dao có thể hát lên được (tục ngữ: câu nói; ca dao: câu hát). Trong ca dao, vần điệu rõ rệt và âm hưởng êm ái hơn. Nói chung, câu ca dao dài hơn câu tục ngữ, và thường có nhiều câu hợp lại thành bài.

Xét theo nội dung, tục ngữ thường là những nhận xét thuộc phạm vi lý trí trong khi ca dao là tiếng nói của tình cảm. Tuy nhiên, sự phân biệt này cũng không được chặt chẽ cho lắm: nhiều câu ca dao cũng thuộc phạm vi lý trí.

B. Cách kết cấu của ca dao:

Các học giả lớp trước thường theo Kinh Thi của Trung hoa mà phân biệt ba lối kết cấu (lập ý, dàn ý) của ca dao là: phú, tử, và hứng.

1. Phú: là phô bày, mô tả, nói thẳng vào sự việc. Chẳng hạn:

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô!*

hay:

*Ngang lưng thì thắt bao vàng
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài
Một tay cắp dao quan sai xuống thuyền
Thùng thùng trống đánh ngũ liên
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa...*

2. Tỉ: là ví, so sánh, mượn một sự vật khác để ngụ ý điều mình muốn nói. Chẳng hạn:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

hay:

*Nực cười châu chấu đá xe
Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng.*

3. Hứng: là nổi lên, trở dậy, nhân một sự vật bên ngoài mà ý tưởng, tình cảm chính bộc lộ ra. Chẳng hạn:

*Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa
Tiền gạo là của mẹ cha
Cái nghiên, cái bút thực là của em*

hay:

*Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Thì anh mua gạch Bát tràng về xây
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

Cũng có bài ca dao kết cấu theo nhiều lối khác nhau như:

- Vừa phú vừa tỉ:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*

Ba câu trên tả hoa sen (phú), câu cuối ví hoa sen với người quân tử (tỉ).

- Vừa phú vừa hứng:

*Rủ nhau xuống bể mò cua
Dem về nấu quả mơ chua trên rừng
Ai ơi chua ngọt đã từng
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau!*

Ba câu trên nói những nỗi gian nan, từng trải qua cảnh sống khổ cùng nhau của hai vợ chồng (phú), nhân đó đưa tới ý chính trong câu cuối cùng (hứng).

■ Vừa tủ vừa hứng:

*Dao vàng bỏ dẫy kim hung
Biết người quân tử có dùng ta chăng?*

Ý chung cả hai câu là nhân chuyện dao vàng mà nghĩ đến mình (hứng).

Riêng câu trên ví mình với con dao vàng (tủ).

■ Kiểm cả ba lối:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!
— Ba đồng một mớ trâu cày
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ!
Chim vào lồng biết thuở nào ra!*

Ba câu đầu là “phú”, chuyển sang câu thứ 4 thành “hứng”, ba câu cuối là “tủ”

hay:

*Sơn bình, Kẻ Góm không xa
Cách một cái quán với ba quăng đồng
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng.*

Bốn câu đầu là “phú”, chuyển sang câu thứ 5 thành “hứng”, riêng câu cuối là “tủ”.

C. Hình thức của ca dao:

1. Số câu trong bài:

Số câu trong một bài ca dao không nhất định. Ca dao có ít nhất hai câu, thông thường từ 4, 5 đến 9, 10 câu. Tuy nhiên, trong những lối hát đối đáp (giao ca), một bài có thể kéo dài vô hạn định tùy khả năng nối tiếp và bắt vần của những người tham dự cuộc hát.

2. Số chữ trong câu:

Số chữ trong câu ca dao cũng không nhất định. Đại để ca dao thường làm theo các thể sau đây:

■ Nói lối (mỗi câu 4 chữ):

*Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm
Lấy rơm đun bếp*

■ Lục bát chính thức:

*Trúc xinh trúc mọc bờ ao
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh
Trúc xinh trúc mọc đầu đình*

Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

■ Lục bát biến thể:

*Công anh đắp năm trồng chanh
 Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam
 Xin đừng ra dạ bắc nam
 “Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”
 Hướng “tam thu nhi bất kiến hề”
 Đường kia nổi nọ như chia mối sầu
 Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu
 Cầu tre vũng nhịp hơn cầu thượng gia
 (Các câu 5 và 7 có 7 chữ trong khi đáng lẽ chỉ có 6)*

■ Song thất lục bát chính thức:

*Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc
 Con chàng còn trũng nước thơ ngây
 Có hay chàng ở đâu đây
 Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng.*

■ Song thất lục bát biến thể:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa
 Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
 Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
 Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!
 (Câu 4 có 8 chữ trong khi đáng lẽ chỉ có 7)*

■ Phối hợp nhiều thể khác nhau:

Các bài “Quả cau nho nhỏ...” và “Sơn bình, Kẽ Gốm không xa...” nhắc đến ở trên. Ta cũng có thể kể thêm bài sau đây:
*Từ khi gặp mặt giữa đàng
 Thiếp quyết thương chàng cha mẹ nào hay
 Có hay thì nhất đánh nhè đày
 Hai lẽ mà thôi
 Thủy chung em giữ trọn mấy lời
 Chết em chịu chết, lia đôi em không lia.*

IV. TRUYỆN CỔ-TÍCH

“Cổ” là xưa, “tích” là vết xưa, việc cũ. Theo định nghĩa, “truyện cổ tích” là truyện thuật những việc đã xảy ra về đời xưa, ghi lại một dấu vết của quá khứ.

Truyện cổ tích là một thể loại sáng tác dân gian được nhiều người, nhiều thế hệ say mê. Khi nghiên cứu truyện cổ tích của một dân tộc, ta thường tìm thấy những nét riêng của dân tộc ấy cùng một số nét chung của các dân tộc trong vùng. Phân tích thêm, ta cũng có thể thấy một vài nét chung của cộng đồng nhân loại.

A. Phân loại truyện cổ tích:

Có nhiều cách phân loại truyện cổ tích. Cách được các nhà nghiên cứu văn học dân gian thế giới áp dụng nhiều hơn cả trong những năm gần đây là phân loại theo lịch sử hình thành:

1. Thần thoại, gồm:

- a) Thần thoại về nguồn gốc vũ trụ và các hiện tượng thiên nhiên;
- b) Thần thoại về nguồn gốc loài người cùng nguồn gốc một dân tộc;
- c) Thần thoại về việc chinh phục thiên nhiên cùng kỳ tích của các anh hùng.
2. Cổ tích loài vật: Loại truyện nhằm giải thích sự ra đời cùng một số đặc điểm của các con vật.
3. Cổ tích lịch sử: Truyện các biến cố, danh nhân lịch sử với những nét riêng của mỗi dân tộc.
4. Truyện có ý nghĩa luân lý: Khi sinh hoạt xã hội trở nên phức tạp, mâu thuẫn về quyền lợi giữa cá nhân, các thành phần xã hội trở nên rõ nét, gay go hơn, loại truyện này ra đời với mục đích hướng dẫn con người sống phù hợp với qui luật chung.
5. Truyện hài hước: Khi xã hội suy thoái, nhiều hiện tượng trái đạo lý, trái qui luật nảy sinh thì loại truyện này xuất hiện. Nhiều khi các truyện hài hước cũng ngụ ý răn đời.

Nhiều nhà nghiên cứu không coi các cổ tích về loài vật là một loại riêng. Theo họ, các truyện này có thể xếp chung với các truyện ngụ ngôn mang ý nghĩa luân lý.

B. Truyện cổ tích Việt Nam:

1. Hầu hết các dân tộc thiểu số trên đất nước Việt Nam đều có những thần thoại về nguồn gốc vũ trụ và nguồn gốc loài người. Chẳng hạn truyện ởĐề đất, đẻ nước của người Mường, các truyện về cơn đại hồng thủy và quả bầu khổng lồ, nơi phát xuất những con người đầu tiên trên đất Việt cổ và các vùng lân cận, trong hầu hết các sưu tập cổ tích của người Thái, Lolo, Hmong, Bana, Raglai, Sedang, Vân kiều...

Những chuyện Lạc Long quân trừ Ngư tinh, Hồ tinh, Mộc tinh; Thánh Tản viên (Sơn tinh) ngăn nước lụt... của người Việt có thể xếp vào loại thần thoại về sự chinh phục thiên nhiên và kỳ tích của anh hùng.

2. Những truyện “Cóc kiện trời”, “Tại sao hổ có vằn”, “Sự tích loài khỉ”, “Sự tích con tu hú”, “Sự tích con dế tràng”... trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam có thể xếp vào loại cổ tích về loài vật.
3. Những truyện về Thánh Gióng, Chử Đồng tử, Bánh dầy bánh chưng, Quả dưa đỏ, Sơn tinh Thủy tinh, Thần Kim quy và nỏ thần, Tô thị vọng phu, Thiều phụ Nam xương... có thể xếp vào loại cổ tích lịch sử.
4. Những truyện Trầu cau, Tấm Cám, Ba vị đầu rau, Túi ba gang (hai anh em và cây khế), Cây tre trăm đốt, Lưu Bình Dương Lễ, Cái cân thủy ngân, Giết chó dạy chồng... có thể xếp vào loại truyện luân lý.
5. Những chuyện về sự dối trá của thằng Cuội, Trạng Quỳnh lỡm chúa Trịnh, Trạng Lợn gặp may, cũng như những giai thoại về Ba Giai, Tú Xuất... có thể xếp vào loại truyện hài hước.
6. Thêm vào đó, dân ta còn có những truyện thần kỳ, thoát tục như Tú Uyên gặp tiên, Từ Thức lên tiên... (truyện Chử Đồng tử đã nhắc đến ở trên cũng có thể xếp vào loại này), và những truyện thần quái như Người lấy cóc, Sọ Dừa, Hồn Trương Ba, da hàng thịt, Ma xó... Chúng ta cũng có một số truyện ái tình thuần túy như Trương Chi - My nương.

Một số truyện cổ tích của dân tộc Việt (như các truyện Trăm trứng trăm trai, Tấm Cám, Thạch Sanh, Sọ Dừa...) cũng là truyện cổ tích của nhiều sắc dân thiểu số trên đất nước Việt Nam. Một số truyện Việt Nam cũng có thể tìm thấy trong kho tàng cổ tích của một vài dân tộc khác ở Đông Nam Á.

Một đặc điểm đáng lưu ý của các truyện cổ tích là không có văn bản nhất định. Mỗi người kể lại đều có thể thêm bớt, thay đổi đôi chút cho hợp với khung cảnh và trình độ, thành phần thính giả.

V. GIÁ-TRỊ VĂN-CHƯƠNG CỦA CA-ĐAO, TỤC-NGŨ

Nói chung, ca dao và tục ngữ có giá trị văn chương khá cao.

A. Hình ảnh:

1. Nhiều hình ảnh đẹp:

*Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?*

*Chờ em biết đến bao giờ
Vạc kêu khe núi, trăng mờ sườn non*

*Vì mây cho núi lên trời
Vì cơn gió thoảng hoa cười với trăng*

2. Khéo dùng những hình ảnh thân mật, gần với cuộc sống (tác dụng truyền cảm mạnh):

*Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu*

*Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ, con đò khác đò*

*Tóc mai sợi vấn sợi dài
Lấy nhau chẳng dựng thương hoài ngàn năm*

3. Hình ảnh để so sánh thật sống động:

*Mắt rõ như tổ ong bầu
Cái răng khấp khểnh như cầu rửa chân*

*Đêm qua mới thật là đêm
Ruột xót như muối, dạ mềm như dứa*

*Thân em như tấm lụa đào
Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai?*

B. Ngữ vựng thật phong phú:

1. Có khi thanh nhã, bóng bẩy:

*Ai đi đâu đấy hỡi ai?
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm
Tim em như thể tìm chim
Chim ăn biển bắc đi tìm biển đông*

2. Có khi cu thể, sống động:

*Anh đi đường ấy xa xa
Để em ôm bóng trăng tà năm canh*

3. Có khi linh hoạt, sắc bén:

*Đối địch thì địch lại đây
Bên thùng bên chảo xem dây nào bền*

*Em ơi chị bảo em này
Nhất mặn là muối, nhất cay là gừng*

Nhất cao là núi Tam tưng
Chi còn đập đổ nữa vừng cỏ may!

Em ơi chị bảo em này
Trúng chơi với đá có ngày trúng tan!

4. Nhiều khi dùng ngôn ngữ mộc mạc của người bình dân (giản dị, tự nhiên):

Chim lạc bầy xa cây nhớ cội
Người xa người tội lắm người ơi!
Chẳng thà chẳng biết thì thôi
Biết nhau mỗi đứa một nơi cũng phiền.

C. Cách phô diễn ý tưởng:

1. Tự nhiên, lưu loát:

Buồn trông chành chéch sao mai
Sao ơi sao hỡi, nhớ ai sao mờ?

Trời ơi có thấu chăng trời?
Lua đào mà vá áo tơi cho đành!

2. Dĩ dỏm:

Đường xa thì thật là xa
Mượn mình làm mối cho ta một người
Một người mười tám đôi mươi
Một người vừa đẹp vừa tươi như mình

3. Nghịch ngợm, bỡn cợt, khéo tao ngac nhiên:

Tôi mà có nói dối ai
Thì trời đánh ngã cây khoai giữa đồng
Tôi mà có nói dối chồng
Thì trời đánh ngã cây hồng bờ ao

D. Khéo dùng mỹ từ pháp:

1. Phép trùng điệp (điệp ngữ):

Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai?

Ngày ngày em đứng em trông
Trông non non ngắt, trông sông sông dài
Trông mây mây kéo ngang trời
Trông trăng trắng khuyết, trông người người xa

Khăn thương nhớ ai?
Khăn rơi xuống đất
Khăn thương nhớ ai?
Khăn vắt lên vai
Khăn thương nhớ ai?
Khăn chùi nước mắt
Đèn thương nhớ ai?

Mà đèn không tắt
Mắt thương nhớ ai?
Mắt ngủ không yên.

2. Phép lộng ngữ (chơi chữ, bỡn chữ):

...Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn

Ba năm ăn ở trên thuyền
Vi anh hàng muối cho nên mặn mà
Xuống thuyền nhíp bầy nhíp ba
Trách anh hàng trứng ở ra đôi lòng

Sông Bờ, sông Mã, sông Thao

Ba ngọn sông ấy đổ vào sông Thương

(đây không phải sông Thương trong địa dư vì trên thực tế, ba con sông nhắc đến trong câu trên không chảy vào sông Thương địa dư)

3. Phép cân đối:

Đói cho sạch, rách cho thơm
Miếng khi đói, gói khi no
Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng
Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần
Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp kêu
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam
Thành xây xương lính, hào đào máu dân

Gái có chồng như gông đeo cổ

Trai có vợ như rợ buộc chân

4. Nhân cách hóa (lời lẽ bóng bẩy, kín đáo, súc tích):

Ai đi đâu đấy hỏi ai
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm?

Bây giờ mặn mới hỏi dào
Vườn hồng đã có ai vào hay chửa?

Thuyền ơi có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền

Tầm ơi say đắm nơi đâu?
Mà tầm bỏ nghĩa cành dâu chẳng nhìn.

5. Khéo mướn hình ảnh để so sánh:

Chim ham trái chín ăn xa
Buồn tình lại nhớ gốc đa muốn về

Có quán tình phụ cây đa
Ba năm quán đổ, cây đa vẫn còn

*Có bát sứ tình phụ bát đàn
Nâng niu bát sứ, vỡ tan có ngày!*

*Tiếc thay cái tấm lụa đào
Áo rách chẳng vá, vá vào áo tơ.
Trời ơi có thấu chẳng trời?
Lụa đào mà vá áo tơ cho đành!*

*Tiếc thay cây quế châu Thường
Để cho thằng mán, thằng mường nó leo*

6. Khéo dùng sự tích, điển cố:

*... Đêm đêm tưởng dải Ngân hà
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ.*

7. Ngoa ngữ và thâm xưng (để nhấn mạnh hay lối bích hóa, điểm đặc sắc của văn học dân gian):

*Bao giờ trạch để ngọn đa
Sáo để dưới nước thì ta lấy mình
Bao giờ rau cải làm đình
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.*

*Cười em trăm tấm gấm đào
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ông sao trên trời
... Cười em tám vạn trâu bò
Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tăm
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm
Răng nanh thẳng Cuội, râu cằm thiên lôi
Gan ruồi mỡ muối cho tươi
Xin chàng chín chục con dơi goá chồng*

*... Xay thóc cả ngày được một đấu ba
Đêm nằm nghĩ ngợi gần xa
Giở mình một cái gậy ba thang giường*

E. Một ít câu ca dao thật đẹp:

1. Trong loại ca dao về tình nghĩa, nhiều câu thật cảm động:

*Đi đâu cho thiệp đi cùng
Đói no thiệp chịu, lạnh lùng thiệp cam.*

*Tay bưng đĩa muối, chén gừng
Gừng cay, muối mặn, xin đừng phụ nhau
Tay cầm đĩa muối, chén rau
Thủy chung như nhất, sang giàu mặc ai
Bao giờ cạn lạch Đồng nai*

Nát chùa Thiên mụ mới phai lời nguyên.

*Yêu nhau giàu khó chớ lo
Một mai thiên địa lại cho xoay vần
Yêu nhau xa cũng như gần
Tham bên phú quý, phụ bên khó coi
Yêu nhau duyên phận thì thôi
Của thì như nước hồ vơi lại đầy.*

2. Nhiều câu ca dao đẹp một cách trong sáng, tràn đầy thi vị:

*Đố ai biết lúa mấy cây
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy từng
Đố ai quét sạch lá rừng
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây...*

*Sáng trăng giải chiếu hai hàng
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.*

*Xin chàng đọc sách, ngâm thơ
Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu.*

3. Nhiều câu thật truyền cảm, ý tưởng súc tích:

*Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
Buồn trông con nhện chằng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?
Buồn trông chênh chéch sao mai
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ?
Đêm đêm tưởng dải Ngân hà
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Tào khê nước chảy vẫn còn trơ trơ.*

4. Nhiều câu có giọng cảm khái với những ý tưởng đặc sắc:

*Đêm qua chớp bể mưa nguồn
Hỏi người tri thức có buồn chằng ai?
Tưởng rằng đá nát thì thôi
Ai ngờ đá nát nung vôi lại nong.*

*Tay cầm bán nguyệt xênh xang
Một trăm thức cổ lai hàng tay ta
Quên mình giữa đám cỏ hoa
Buồn tênh những lúc trăng tà, sao thưa.*

VI. GIÁ TRỊ NHÂN VĂN CỦA CA DAO, TỤC NGŨ

Phản ảnh trình độ nhận thức và nếp suy nghĩ của người bình dân, giá trị của tục ngữ, ca dao Việt Nam về phương diện tư tưởng có phần giới hạn. Đôi khi ta gặp một vài ý nghĩ không hợp với đạo lý hay có vẻ hẹp hòi. Đôi khi ta cũng thấy một số nhận xét thiếu sâu sắc hoặc mâu thuẫn với nhau. Tuy nhiên xét chung, tục ngữ và ca dao cho ta biết nhiều điều hữu ích về:

- . Lịch sử đất nước
- . Hình thể đất nước
- . Kinh nghiệm của dân tộc về một số vấn đề thường thức
- . Một số đặc điểm đáng quý hoặc đáng lưu ý của dân Việt
- . Một số lời khuyên thực tiễn và hữu ích của tiền nhân

A. Lịch sử đất nước:

*Con ơi con ngủ cho muôi (cho lành)
 Để mẹ gánh nước đổ vôi (rửa bành) con vôi
 Muốn coi lên núi mà coi
 Coi bà quản tượng cưỡi voi đánh công.*

*Nực cười châu chấu đá xe
 Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng*

*Đánh giặc thì đánh giữa sông
 Chớ đánh chỗ cạn vường chông mà chìm*

*Tiệc thay cây quế châu Thường (giữa rừng)
 Để cho thẳng mác, thẳng mường nó leo*

*Tiệc thay hạt gạo trắng ngần
 Đã vo nước đục lại vẫn than rơm*

*Đời vua Thái tổ, Thái tông
 Con bé, con giắt, con bông, con mang
 Bò đen húc lẫn bò vàng
 Húc quỳnh húc quáng đâm quàng xuống sông*

*Đời vua Vĩnh tộ lên ngôi
 Cơm trắng đầy nồi trẻ chẳng buồn ăn*

*Đục cùn thì giữa lấy tông
 Đục long, cán gậy, còn mong nổi gì!*

*Khôn ngoan qua cửa sông La
 Để ai có cánh bay qua lũy Thầy*

*Anh về Bình định thăm cha
 Phú yên thăm mẹ, Khánh hòa thăm em*

Làm trai cho đáng nên trai

Phú xuân đã trải, Đồng nai cũng từng

*Con mèo mày trèo cây cau
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đàng xa
Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo*

*Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm*

*Lạy trời cho cả gió nồm
Cho thuyền chúa Nguyễn dong buồm thẳng ra*

*Vạn niên là Vạn niên nào
Thành xây xương lính, hào đào máu dân*

*Giặc Sài gòn đánh xuống
Bình ngoài Huế không vô
Anh biểu em đừng đợi đừng chờ
Để anh đi lấy đầu thằng mọi trắng tế cờ nghĩa quân*

*Giặc Tây đánh đến Cần giờ
Bậu đừng mong nhớ, đợi chờ uống công*

*Chẻ tre bện sáo cho dầy
Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em*

*Gáo vàng đi múc giếng Tây
Khôn ngoan cho lắm, tố thầy người ta*

*Nghĩ ra nông nổi thêm rầu
Ở giữa Đồng khánh, hai đầu Hàm nghi*

*Tướng Võ không còn Nguyên Giáp nữa
“Bác Hồ” cũng chẳng “Chí Minh” đâu.*

B. Hình thể và đặc điểm của đất nước:

*Đồng đăng có phố Kỳ lừa
Có nàng Tô thị, có chùa Tam thanh
Ai lên xứ Lạng cùng anh
Bố công bác mẹ sinh thành ra em...*

*Sông Gâm, sông Chảy, sông Lô
Sông Đà, sông Đáy chảy vô Hồng hà
Thái bình chi nhánh có ba
Sông Cầu, sông Lục cùng là sông Thương*

*Làm trai chí ở bốn phương
Kỳ cùng cũng tới, Bằng giang cũng tường...*

*Sông Lô một dải trong ngần
Thảnh thơi ta rũ bụi trần cũng nên
Sông Lô nước đục, bụi đen
Ai lên phố Ẽn cũng quên đường về*

*Đường lên Mường Lễ bao xa
Trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh*

*Thành Hà nội năm cửa nàng ơi
Sông Lục đầu sáu khúc, nước chảy xuôi một dòng
Nước sông Thương bên đục bên trong
Núi đức Thánh Tản thất cổ bông mà có thánh sinh
Đền Sòng thiêng nhất tỉnh Thanh
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây...*

*Rủ nhau xem cảnh Kiếm hồ
Xem cầu Thê húc, xem chùa Ngọc sơn
Đài Nghiên, tháp Bút chửa mòn
Hỏi ai gây dựng nên non nước này.*

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn võ, canh gà Thọ xương
Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên thái, mặt gương Tây hồ.*

*Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô!
Thương anh em cũng muốn vô
Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam giang*

*Lênh đênh qua cửa Thần phù
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm*

*Đi bộ thì khiếp Hải vân
Đi thủy thì sợ sóng thần hang Dơi*

*Đông ba, Gia hội hai câu
Trông lên Diệu đế bốn lầu, hai chuông*

*Núi Ngự bình trước tròn, sau méo
Sông An cụt nắng đục, mưa trong*

*Chiều chiều mây phủ Hải vân
Chim kêu ghènh đá ngẫm thân em buồn
Tiếng ai than khóc nữ non
Là vợ chú lính trèo hòn Cù môn.*

*Ai về Bình định mà coi
Con gái Bình định múa roi đi quyền*

*Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia định, Đồng nai thì về!*

*Tỉnh Cần thơ nam thanh nữ tú
Xứ Rạch giá vượn hú chim kêu*

*Bạc liêu đi dễ, khó về
Trai đi có vợ, gái về có con.*

*Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh
Nước Tháp Mười lấp lánh cá tôm*

*Đèn nào cao cho bằng đèn Châu đốc
Gió nào độc cho bằng gió Gò công*

*Trông lên chín chín ngọn Hồng
Ngó về chín khúc Cửu long dạt dào
Non kia ai đắp mà cao?
Sông kia ai bồi, ai đào mà sâu?*

C. Kinh nghiệm của dân tộc về một số vấn đề thường thức:

1. Thời tiết:

*Én bay thấp, mưa ngập bờ ao
Én bay cao, mưa rào lại tạnh*

*Chuồn chuồn bay thấp thì mưa
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm*

*Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa
Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão*

*Cơn dềng đông vừa trông vừa chạy
Cơn dềng nam vừa làm vừa chơi
Cơn dềng tây mưa dây gió giật.*

*Thâm đông, hồng tây, dưng may
Ai ơi ở lại ba ngày hãy đi.*

2. Canh nông:

Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa

*Được mùa cau, đau mùa lúa
Được mùa lúa, úa mùa cau*

*Lúa chiêm nép ở đầu bờ
Bỗng nghe tiếng sấm phát cờ mà lên*

*Mông tám tháng tư không mưa
Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn*

3. Ứng dụng thực tiễn:

Trăm hay không bằng tay quen

Học thầy không thầy học bạn

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Phép vua thua lệ làng

*Cờ bạc là bác thằng bần
Cửa nhà bán hết, tra chân vào cùm*

*Trai khôn tìm vợ chợ đông
Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân.*

4. Đặc điểm, thổ sản địa phương:

Ăn Bắc, mặc Kinh

*Chẳng thơm cũng thể hoa nhài
Chẳng thanh chẳng lịch cũng người Trường an*

Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến

Trai Cầu Vòng, Yên thế, gái Nội duệ, Cầu Lim

*Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần
Nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét.*

*Muốn ăn bánh ít lá gai
Lấy chồng Bình định, sợ dài đường đi*

5. Tê đoan, bất công xã hội:

Cá lớn nuốt cá bé

Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ

Tiền vào quan như than vào lò

Muốn nói oan, làm quan mà nói

*Con ơi ghi lấy câu này
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan*

Tuần hà là cha kẻ cướp

*Bố chồng như lông con phượng
Mẹ chồng như tượng mới tô
Nàng dâu là bồ đưng chửi.*

6. Tướng mao:

*Những người thất đày lưng ong
Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con
Những người béo trực béo tròn
Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày.
Những người ti hí mắt lơn
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người*

7. Tâm lý:

Yêu nên tốt, ghét nên xấu

*Yêu ai yêu cả đường đi
Ghét ai ghét cả tông chi họ hàng*

*Mấy đời bánh đúc có xương
Mấy đời dì ghẻ có thương con chồng*

*Khó khăn giữa chợ leo teo
Ông cô bà cậu chẳng điều hỏi sao
Giàu sang ở bên nước Lào
Hùm tha, rắn cắn, tìm vào cho mau.*

*Gái thương chồng đương đông buổi chợ
Trai thương vợ nắng quái chiều hôm*

D. Một số đặc điểm đáng quý hoặc đáng lưu ý của dân tộc:

1. Tinh thần hi sinh và công lao khó nhọc của người đàn bà Việt Nam:

a) Hi sinh:

*Có con phải khổ vì con
Có chồng phải gánh giang sơn cho chồng*

*Có con phải khổ vì con
Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay*

*Canh một dọn cửa dọn nhà
Canh hai dẹt củi, canh ba đi nằm
Canh tư bước sang canh năm
Trình anh dạy học chớ nằm làm chi...*

*Những ngày em ở cùng cha
Cái nón tiền rưỡi, quai ba mươi đồng
Đến khi em về cùng chồng
Cái nón sáu đồng mà buộc quai mo*

*Xưa kia nón thúng quai thao
Bây giờ nón rách, quai nào thì quai
Vì chàng thiếp phải mò cua
Những như thân thiếp thì mua mấy đồng
Vì chàng nên phải mua mâm
Những như thân thiếp bốc ngậm cho xong
Vì chàng thiếp phải long đong
Những như thân thiếp cũng xong một bề*

*Thương chồng nên phải gắng công
Nào ai xương sứt, da đồng chi đây!*

*Một ngày mấy bận trèo non
Lấy gì mà đẹp mà dòn hỡi anh
Một ngày mấy bận trèo đèo
Lấy đâu má phấn lưng eo hỡi chàng*

b) Đảm đang, nuôi chồng học:

*... Nay anh học gần
Mai anh học xa
Tiền gạo thì của mẹ cha
Cái nghiên, cái bút thật là của em*

*Em thì canh củi trong nhà
Nuôi anh đi học đặng khoa bảng vàng*

*Em là con gái Phụng thiên
Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng
Nửa mai chồng chiếm bằng rỗng
Bõ công bón tưới vun trồng cho rau*

*Mùa hè cho chí mùa đông
Mùa nào thức nấy cho chồng đi thi*

*Hết gạo thiếp lại gánh đi
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao*

c) Chăm sóc gia đình khi chồng đi làm ăn nơi xa:

*Nhà anh chỉ có một gian
Nửa thì làm bếp, nửa toan làm ruộng
Anh cậy em coi sóc trăm đường
Để anh buôn bán trẩy trương thông hành
Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh
Để anh buôn bán thông hành đường xa.
Em ơi, thuận với mẹ già
Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười
Dù no dù đói cho tươi
Khoan ăn bớt ngủ liệu bài lo toan
Đói no có thiếp có chàng
Còn hơn chung đỉnh, giàu sang một mình*

*Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc
Con chàng còn trứng nước thơ ngây
Có hay chàng ở đâu đây
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng.*

d) Chăm sóc gia đình khi chồng đi lính:

*Trời ơi, sinh giặc làm chi?
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường.*

*— Thương nàng đã đến tháng sinh
Ăn ở một mình, nương cậy vào ai?
Rồi ra sinh gái sinh trai
Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng?
— Sinh gái thì em gả chồng
Sinh trai lấy vợ mặc lòng thiếp lo.*

*Anh ơi, phải lính thì đi
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi*

*Anh ơi, giữ lấy việc công
Để em cày cấy mặc lòng em đây*

*Khuyên anh đi lính cho ngoan
Cho dân được cậy, cho quan được nhờ
Bao giờ lên đội, lên cơ
Thì em sẽ quyết đợi chờ cùng anh.*

*Lính vua, lính chúa, lính làng
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra*

*Giá vua bắt lính đàn bà
 Để em đi đỡ anh và bốn năm
 Bởi vua bắt lính đàn ông
 Tiền lưng gạo bị sắm trong nhà này.*

— *Khen ai khéo tiện ngủ cờ
 Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên.
 — Tổ tiên để lại em thờ
 Anh ra ngoài ải cầm cờ theo vua
 Chàng ơi, trẩy sớm hay trưa?
 Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình*

*Con cò lặn lội bờ sông
 Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non
 Nàng về nuôi cái cùng con
 Để anh đi trẩy nước non Cao bằng...*

*Anh đi, em ở lại nhà
 Hai vai gánh vác mẹ già con thơ
 Lầm than bao quản muối dưa
 Anh đi, anh liệu chen đua với đời.*

2. Đặc tính coi trọng nội dung hơn hình thức:

Dân Việt Nam, nhất là ở phía Nam của đất nước, với ảnh hưởng văn hóa Đông nam Á đậm hơn ảnh hưởng Trung hoa, có khuynh hướng thiên về nội dung hơn hình thức khi ứng dụng các nguyên tắc luân lý. Thái độ của người con trước hôn nhân khi quan niệm của họ về người phối ngẫu không phù hợp với quan niệm của cha mẹ là một trường hợp điển hình.

a) Nói chung, người thanh niên, thiếu nữ Việt Nam rất hiếu thảo với cha mẹ:

*Má ơi, đừng đánh con hoài
 Để con bắt cá, nấu xoài má ăn.*

*Bao giờ cho lý hóa long
 Đền ơn cha mẹ ấm bằng ngày xưa*

*Ngó lên nược lạt trên nhà
 Đếm bao nhiêu nược lạt, thương cha mẹ già bấy nhiêu*

*Gió đưa cây cầu lý hương
 Xa cha xa mẹ, thất thường bữa ăn
 Sầu riêng cơm chẳng muốn ăn
 Đã bưng lấy bát lại dẫn xuống mâm*

*Ba tiền một khúc cá buôi
 Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già*

*Chẳng lo thân bậu với qua
Lo chút mẹ già đầu bạc tuổi cao
Đêm đêm mỗi thấp đèn trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con*

*Ngó lên ngó xuống thì khuây
Ngó về quê mẹ tràn đầy nhớ thương*

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chùi*

*Chiều chiều ra đứng bờ sông
Muốn về quê mẹ mà không có đò.*

b) Khi chữ hiếu mâu thuẫn với chữ tình:

*Nơi thương, cha mẹ biểu không
Nơi chẳng bằng lòng, cha mẹ biểu ưng.
Chiều chiều ra đứng bờ mương
Bên tình, bên hiếu, biết thương bên nào?*

người thanh niên, thiếu nữ Việt Nam cũng dám có ý kiến khác cha mẹ. Tuy hiểu rằng cha mẹ muốn gả con vào chỗ giàu có là để con có cuộc sống vật chất đầy đủ, họ thẳng thắn trình bày nhận thức khác biệt của họ:

*Chẳng tham nhà ngói bức bàn
Trái duyên, coi bằng một gian chuồng gà
Ba gian nhà rạ lò xò
Phải duyên, coi tựa chín tòa nhà lim*

*Số em giàu, lấy khó cũng giàu
Số em nghèo, chín đụn mười trâu cũng nghèo
Phải duyên, phải kiếp thì theo
Thân em đâu quản khó nghèo làm chi
Chữ nhân duyên thiên tải nhất thì
Giàu ăn, khó nhịn, lo gì mà lo?*

*Thương nhau giàu khó chớ lo
Một mai thiên địa lại cho xoay vần...*

Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn

*Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.*

Họ mạnh dạn nói lên một sự thật: vì muốn gả con vào chỗ giàu có, cha mẹ nhiều khi có những lựa chọn không thích hợp:

*Đường đi những lách cùng lau
Cha mẹ tham giàu, ép uống duyên con*

*Cha mẹ đòi ăn cá thu
Gả con xuống biển mù mù tăm tăm.*

*Mẹ em tham thúng xôi dền
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh hưng
Em đã bảo mẹ rằng đừng
Mẹ hám mẹ hứ, mẹ bưng ngay vào.
Bây giờ chồng thấp, vợ cao
Như đôi đũa lệch, so sao cho đều?*

*Chồng lên tám, vợ mười ba
Cả ngày nu nống nu na đỡ buồn
Mười tám vợ đã lớn khôn
Nu na nu nống, chồng còn mười ba
Mẹ ơi, con phải gỡ ra
Chồng con nu nống nu na suốt ngày!*

*Vô duyên vô phúc, múc phải anh chồng già
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng?
Nói ra đau đớn trong lòng
Ấy cái nợ truyền kiếp chứ có phải chồng em đâu!*

*Cổ tay em vừa trắng vừa tròn
Răng đen nhưng nhúc, chồng con kém người
Đáng thương thay nhận ở với ruồi,
Tiên ở với cú, người cười với ma,
Con công ăn lẫn với gà
Rồng kia rắn nợ, coi đà sao nên?*

Trong buồn lo, sợ hãi, người thanh niên, thiếu nữ Việt Nam dám cương ý cha mẹ để bảo vệ mối tình của mình. Họ tha thiết xin cha mẹ nhìn nhận mối tình của họ. Trong trường hợp cha mẹ vẫn không chấp nhận, họ sẵn sàng chịu đựng mọi hình phạt nhưng cương quyết không rời bỏ nhau:

*Mình ơi, tôi nhớ thương mình
Mẹ cha chửi mắng, chữ tình nặng thêm.*

*Em thương anh, phụ mẫu đánh mấy em cũng không lo
Nặng đòn em ráng chịu, em nằm co em khóc thầm.*

*Dù cha có đánh mõ đình
Mẹ ngăn ngõ chợ, đôi đũa mình đừng xa.*

*Mặc dù cha đánh, mẹ treo,
Đứt dây té xuống cũng theo chung tình.*

Dao phay chín ngọn, em bắt trọn có một mình

Chết em chịu chết, biểu buông mình em không buông.

*Dao phay kê cổ, máu đổ không màng
Chết tôi tôi chịu, buông nàng tôi không buông.*

*... Thủy chung em giữ trọn mấy lời
Chết em chịu chết, lừa dối em không lừa.*

Họ có thể không vâng ý cha mẹ tuy vẫn tôn trọng và kính yêu cha mẹ:

*Mẹ cha tuy chẳng bằng lòng
Đôi ta cố gắng chữ đồng trăm năm*

*Hai đứa mình đành, phụ mẫu cũng đành
Đáng làm cha mẹ đâu nỡ dứt duyên lành của con!*

*Dầu cho phụ mẫu rày la
Đôi ta thừng thừng dất ra lạy chào*

*Bấy lâu nay em còn nghi còn ngại
Bữa nay em kêu đại bằng mình
Phụ mẫu hay đặng, không lẽ đánh mình, giết em?*

*Chẳng thà dất thừng nhau vô
Phụ mẫu có giết, thác một mồ cũng ưng!*

*Em đành, phụ mẫu không đành
Hai đứa mình trải chiếu ngoài thành lạy vô.*

E. Một số lời khuyên thực tiễn và hữu ích của tiên nhân:

1. Về cách xử thế:

*Ăn có nhai, nói có nghĩ
Ăn trông nồi, ngồi trông hướng
Ăn miếng chả, trả miếng nem
Một sự nhịn, chín sự lành
Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.
Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở*

*Cười người chớ vội cười lâu
Cười người hôm trước, hôm sau người cười.*

*Lời nói chẳng mất tiền mua
Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau*

Giàu ba mươi tuổi chớ mừng

Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo

2. Có ý nghĩa luân lý:

*Ăn cây nào, rào cây ấy
Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối
Chị ngã, em nâng
Đói cho sạch, rách cho thơm*

*Thà ăn cáy, ngáy o o
Còn hơn ăn bò mà lo ngay ngáy*

*Tốt gỗ hơn tốt nước sơn
Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người*

*Ai mà phụ nghĩa, quên công
Thì đeo muôn cánh hoa hồng chẳng thơm.*

*Trăm năm bia đá thì mòn
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ
Những người gian ác thuở xưa
Tiếng như gột rửa bao giờ cho phai.*

*Tranh quyền cướp nước gì đây
Coi nhau như bát nước đầy là hơn.*

*Nhiều điều phải lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.*



TÀI-LIỆU THAM-KHẢO THÊM
(Dùng cho TIẾT 1: ĐẠI-CƯƠNG VỀ DÒNG VĂN-HỌC DÂN-GIAN)

I. Tài-liệu giáo-khoa

- Dương Quảng Hàm. Việt Nam văn học sử yếu.
Sài Gòn : Bộ Quốc gia Giáo dục, 1961.
Năm thứ I : Chương I (trang 5-21)
- Nghiêm Toàn. Việt Nam văn học sử trích yếu.
Sài Gòn : Vĩnh Bảo, 1949.
Phần thứ I : Chương I, II (trang 14-39)
- Nguyễn Đình Hòa. Vietnamese literature : a brief survey.
San Diego, Calif. : San Diego State Univ., 1994.
Part I : Chapters II - III (p. 13-36)
- Nguyễn Đình-Hoà. Vietnamese literature : an anthology.
San Diego, Calif. : San Diego State Univ., 1998.
Part I : Chapters I -III (p. 1-26)
- Phạm Thế Ngũ. Việt Nam văn học sử giản ước tân biên. Quyển I.
Sài Gòn : Quốc học tùng thư, 1961.
Phần I : Chương I - IV (trang 13-45)

II. Tuyển-tập ca-dao, tục-ngữ, truyện cổ-tích

- Nguyễn Đồng Chi. Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam (4 quyển)
Hà nội : Khoa học Xã hội, 1963-1972.
- Nguyễn Văn Ngọc. Truyện cổ nước Nam (2 quyển)
Hà nội : Vĩnh Hưng Long, 1932.
- Nguyễn Văn Ngọc. Tục ngữ phong dao (2 quyển)
Hà nội : Vĩnh Hưng Long, 1932.
- Vũ Ngọc Phan. Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam.
Hà nội : Khoa học Xã hội, 1978.